

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

QUÝ II - NĂM 2018

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

ĐVT: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn	100		81.812.648.863	96.220.657.200
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	6.676.373.662	28.392.962.190
1. Tiền	111		6.676.373.662	13.392.962.190
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	15.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	64.000.000.000	59.000.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		64.000.000.000	59.000.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		9.867.285.220	7.615.273.010
1. Phải thu khách hàng	131		8.345.765.089	6.303.204.234
2. Trả trước cho người bán	132		252.552.000	15.000.000
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	1.268.968.131	1.297.068.776
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		718.989.981	717.422.000
1. Hàng tồn kho	141	V.04	718.989.981	717.422.000
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. V. Tài sản ngắn hạn khác	150		550.000.000	495.000.000
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		550.000.000	495.000.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		11.239.469.351	11.622.397.730
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		6.265.793.386	6.621.923.698
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	6.265.793.386	6.621.923.698
- Nguyên giá	222		11.520.927.883	11.520.927.883
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(5.255.134.497)	(4.899.004.185)
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		4.765.646.753	4.765.646.753
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	5.500.000.000	5.500.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(734.353.247)	(734.353.247)
V. Tài sản dài hạn khác	260		208.029.212	234.827.279
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	204.029.212	230.827.279
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		4.000.000	4.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		93.052.118.214	107.843.054.930

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

QUÝ II - NĂM 2018

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

ĐVT: VND

NGUỒN VỐN	Mã	Thuyết	Số cuối quý	Số đầu năm
A. Nợ phải trả	300		37.047.553.993	57.843.054.930
I. Nợ ngắn hạn	310		37.047.553.993	57.843.054.930
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
2. Phải trả người bán	312			
3. Người mua trả tiền trước	313		81.884.907	34.552.500
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	6.470.161.381	29.212.057.409
5. Phải trả người lao động	315		227.685.986	3.585.138.465
6. Chi phí phải trả	316	V.17		
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	10.957.973	20.927.810
10. Dự phòng rủi ro trả thưởng	321		28.641.320.250	22.141.320.250
11. Quỹ khen thưởng, Phúc lợi, BQLĐH	323		1.615.543.496	2.849.058.496
II. Nợ dài hạn	330		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		56.004.564.221	50.000.000.000
I. Vốn chủ sở hữu	410		56.004.564.221	50.000.000.000
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.22	50.000.000.000	50.000.000.000
8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		6.004.564.221	
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		93.052.118.214	107.843.054.930

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
5. Công cụ, dụng cụ lâu bền đang sử dụng			204.029.212	230.827.279
6. Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp			16.827.832.600	17.000.082.600
8. Doanh thu phát hành vé xổ số kiến thiết			20.800.000.000	20.600.000.000

Ninh Thuận, ngày 20 tháng 7 năm 2018

Người lập biểu

Lê Công Uyên Vi

Kế toán trưởng

Trần Thị Thanh Hiếu



Vũ Đức Kim

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ II - NĂM 2018

ĐVT: VND

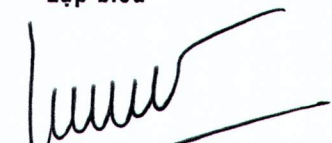
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	62.084.623.788	54.828.820.637	131.280.458.333	111.218.829.729
1.1. Doanh thu kinh doanh xổ số	01.1		62.080.482.729	54.782.990.911	131.263.335.456	111.173.000.003
1.1.1. Xổ số truyền thống	0.1.1		59.123.845.455	52.601.172.727	126.324.363.637	107.354.818.181
1.1.2. Xổ số cào			545.454.546	363.636.364	909.090.910	545.454.546
1.1.3. Xổ số bốc			1.636.363.638	1.818.181.820	2.625.000.001	3.272.727.276
1.1.3. Xổ số lô tô			774.819.090		1.404.880.908	0
1.2. Doanh thu kinh doanh khác	01.2		4.141.059	45.829.726	17.122.877	45.829.726
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		8.097.454.268	7.145.607.510	17.121.304.623	14.500.826.087
Thuế tiêu thụ đặc biệt			8.097.454.268	7.145.607.510	17.121.304.623	14.500.826.087
3. Doanh thu thuần (10=01-02)	10		53.987.169.520	47.683.213.127	114.159.153.710	96.718.003.642
3.1. Doanh thu thuần kinh doanh xổ số	10.1		53.983.028.461	47.637.383.401	114.142.030.833	96.672.173.916
3.1.1. Xổ số truyền thống, cào, bốc, lô tô	10.1.1		53.983.028.461	47.637.383.401	114.142.030.833	96.672.173.916
3.2. Doanh thu kinh doanh khác	10.2		4.141.059	45.829.726	17.122.877	45.829.726
4. Chi phí kinh doanh	11	VI.27	49.627.329.313	43.521.115.998	101.771.717.862	86.032.162.350
4.1. Chi phí kinh doanh xổ số	11.1		49.627.329.313	43.521.115.998	101.771.717.862	86.032.162.350
4.1.1. Chi phí trả thưởng	11.1.1		37.000.118.300	32.152.044.000	68.312.607.400	62.865.450.000
4.1.2. Chi phí trực tiếp phát hành	11.1.2		12.627.211.013	11.369.071.998	33.459.110.462	23.166.712.350
5. Lợi nhuận gộp (20=10-11)	20		4.359.840.207	4.162.097.129	12.387.435.848	10.685.841.292
5.1. Lợi nhuận gộp từ HĐKD xổ số	20.1		4.355.699.148	4.116.267.403	12.370.312.971	10.640.011.566
5.2. Lợi nhuận gộp từ bán hàng và CCDV khác	20.2		4.141.059	45.829.726	17.122.877	45.829.726
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	18.035.344	26.473.292	233.770.080	139.164.842
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2.679.492.711	2.171.558.003	6.184.583.979	5.322.227.921
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.698.382.840	2.017.012.418	6.436.621.949	5.502.778.213
11. Thu nhập khác	31		46.747.272	183.061.923	87.942.272	234.913.832
12. Chi phí khác	32			5.632.703	0	5.869.493
13. Lợi nhuận khác	40		46.747.272	177.429.220	87.942.272	229.044.339
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.745.130.112	2.194.441.638	6.524.564.221	5.731.822.552
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30			520.000.000	400.000.000
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
17. Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	60		1.745.130.112	2.194.441.638	6.004.564.221	5.331.822.552

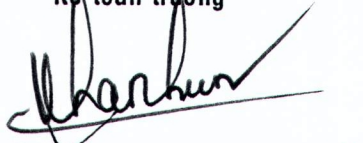
Ninh Thuận, ngày 20 tháng 7 năm 2018

Lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc


Lê Công Uyên Vi


Trần Thị Thanh Hiếu




Vũ Đức Kim

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

QUÝ II - NĂM 2018

ĐVT: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	96.168.170.943	85.188.145.069
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2	(5.649.594.034)	(4.961.773.534)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	(6.068.662.332)	(6.499.472.235)
4. Tiền chi trả lãi vay	4		
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5	(1.719.891.498)	(1.058.024.895)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	922.782.737	4.240.718.058
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(100.603.164.424)	(87.509.767.211)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(16.950.358.608)	(10.600.174.748)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(69.545.455)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(36.000.000.000)	(65.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	46.000.000.000	20.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	233.770.080	139.164.842
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	10.233.770.080	(44.930.380.613)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(6.716.588.528)	(55.530.555.361)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	13.392.962.190	73.918.635.987
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	6.676.373.662	18.388.080.626

Ninh Thuận, ngày 20 tháng 7 năm 2018

Lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Lê Công Uyên Vi

Trần Thị Thanh Hiếu



Vũ Đức Kim

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỐ KIẾN THIẾT NINH THUẬN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II Năm 2018

Từ ngày 01/4 đến 30/6/2018

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và không thể tách rời Báo cáo tài chính cho niên độ kế toán Quý II Năm 2018 của Công ty TNHH MTV Xổ số kiến thiết Ninh Thuận (gọi tắt là Công ty).

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn : sở hữu nhà nước.

Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh : phát hành và tiêu thụ vé XSKT.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm

Từ ngày 01 tháng 4 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và lập báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán Công ty TNHH MTV Xổ số Kiến thiết được quy định tại Thông tư số 168/2009/TT-BTC ngày 19 tháng 8 năm 2009 của Bộ Tài Chính.

Những nội dung không được hướng dẫn ở Thông tư trên, Công ty thực hiện theo Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính đã được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

Hình thức sổ kế toán

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Chứng từ ghi sổ

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

- Tiền: Bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền đang chuyển, các khoản tiền gửi không kỳ hạn,
- Tương đương tiền: Là các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc ghi nhận Hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc.

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỐ KIẾN THIẾT NINH THUẬN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Nhập trước xuất trước (FIFO)

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình : Theo nguyên giá.

Trong bảng Cân đối kế toán, TSCĐ hữu hình được phản ánh theo 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, Hao mòn lũy kế và Giá trị còn lại.

- Khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Số năm khấu hao của các nhóm TSCĐ như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 –50 năm
- Máy móc và thiết bị	3 – 7 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 5 năm
- Tài sản cố định khác	3 năm

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được, số dự phòng giảm giá được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của chứng khoán lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Việc lập dự phòng giảm giá chứng khoán được thực hiện trên cơ sở giá giao dịch tại ngày kết thúc niên độ.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước (ngắn hạn, dài hạn) bao gồm: chi phí công cụ, dụng cụ, chi phí bảo hiểm,...

Chi phí trả trước là các khoản chi phí phục vụ hoạt động kinh doanh mà thời gian hữu dụng của nó kéo dài trong nhiều kỳ kế toán và được vốn hóa để phân bổ dần vào chi phí kinh doanh trong kỳ.

- Phương pháp phân bổ: đường thẳng, theo thời gian hữu dụng ước tính.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Trích lập dự phòng rủi ro trả thưởng

• Quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng được trích lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 138/2017/TT-BTC ngày 25/12/2017 của Bộ Tài Chính hướng dẫn một số khoản chi phí đặc thù đối với doanh nghiệp kinh doanh xổ số quy định tại Nghị định số 122/2017/NĐ-CP ngày 13/11/2017 của Chính phủ quy định một số nội dung đặc thù về cơ chế quản lý tài chính và đánh giá hiệu quả hoạt động đối với doanh nghiệp kinh doanh xổ số; sở giao chứng khoán và trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

Bảo hiểm thất nghiệp

Bảo hiểm thất nghiệp được trích theo tỷ lệ 2% quỹ lương làm cơ sở đóng Bảo hiểm xã hội. Trong đó 1% được hạch toán vào chi phí kinh doanh, 1% còn lại do người lao động đóng.

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỐ KIẾN THIẾT NINH THUẬN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

*Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên bảng Cân đối kế toán là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của quý này và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng hoạt động xổ số được ghi nhận khi Biên bản phát hành và thu hủy vé số được lập của Hội đồng Giám sát Xổ số Tỉnh.

Chi phí thực tế phát sinh được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với Doanh thu.

Riêng chi phí trả thưởng được xác định theo thực tế phát sinh.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

I. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

ĐVT: VND

	Số cuối quý	Số đầu năm
1. Tiền và các khoản tương đương tiền		
- Tiền mặt	587.495.442	725.512.679
- Tiền gửi ngân hàng	6.088.878.220	12.667.449.511
- Các khoản tương đương tiền		15.000.000.000
Tổng cộng	6.676.373.662	28.392.962.190
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
2.1 Đầu tư ngắn hạn	64.000.000.000	59.000.000.000
Tổng cộng	64.000.000.000	59.000.000.000
3. Các khoản phải thu ngắn hạn		
3.1 Phải thu khách hàng	8.345.765.089	6.303.204.234
3.2 Trả trước cho người bán	252.552.000	15.000.000
3.3 Các khoản phải thu khác	1.268.968.131	1.297.068.776
Tổng cộng	9.867.285.220	7.615.273.010

3.1 Phải thu khách hàng

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỐ KIẾN THIẾT NINH THUẬN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

- Tiền vé số còn phải thu của các đại lý	8.345.765.089	6.303.204.234
- Các đối tượng khác		
Cộng	8.345.765.089	6.303.204.234

3.2 Trả trước cho người bán

- Công ty CP Thông tin & Thẩm định giá		15.000.000
- Công ty TNHH Bao Bì In Việt Nam	54.002.000	-
- Công ty CP du lịch Sài Gòn- Ninh chữ	198.550.000	-
Cộng	252.552.000	15.000.000

3.3 Các khoản phải thu khác

- Thu hộ thuế TNCN của CBCNV	173.066.542	296.814.915
- Phải thu khác (Lãi HĐTC)	849.597.223	883.722.223
- Các đối tượng khác	246.304.366	116.531.638
Cộng	1.268.968.131	1.297.068.776

4. Hàng tồn kho

- Vé xổ số	454.077.400	410.541.980
- Thành phẩm	-	-
- Hàng gửi đi bán	264.912.581	306.880.020
Cộng	718.989.981	717.422.000

5. Tài sản ngắn hạn khác

- Khoản tạm ứng của cán bộ, công nhân viên công ty.	550.000.000	495.000.000
Tổng cộng	550.000.000	495.000.000

6. Tăng giảm Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhóm TSCĐ	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
- Số đầu năm		7.062.783.883	3.968.315.454	489.828.546	11.520.927.883
- Mua trong năm		-	-	-	-
- Đầu tư XDCB hoàn thành		-	-	-	-
- Điều chuyển		-	-	-	-
- Số cuối kỳ		7.062.783.883	3.968.315.454	489.828.546	11.520.927.883
Giá trị hao mòn					
- Số đầu năm		2.071.707.228	2.487.144.397	340.152.560	4.899.004.185
- Khấu hao trong kỳ		88.284.798	239.865.780	27.979.734	356.130.312
- Điều chuyển		-	-	-	-
- Số cuối kỳ		2.159.992.026	2.727.010.177	368.132.294	5.255.134.497
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm		4.991.076.655	1.481.171.057	149.675.986	6.621.923.698
- Tại ngày cuối kỳ		4.902.791.857	1.241.305.277	121.696.253	6.265.793.387

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỐ KIẾN THIẾT NINH THUẬN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

7. Đầu tư dài hạn khác

- Đầu tư cổ phiếu (*)	5.500.000.000	5.500.000.000
- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(734.353.247)	(734.353.247)
Cộng	4.765.646.753	4.765.646.753

8. Tài sản dài hạn khác

8.1 Chi phí trả trước dài hạn	204.029.212	230.827.279
8.2 Tài sản dài hạn khác	4.000.000	4.000.000
Tổng cộng	208.029.212	234.827.279

8.1 Tài sản dài hạn khác

- CC-DC Văn phòng Cty & các VPDD	204.029.212	230.827.279
Tổng cộng	204.029.212	230.827.279

8.2 Tài sản dài hạn khác

- Ký quỹ lắp đặt điện thoại tại Bưu điện Bình định	4.000.000	4.000.000
Tổng cộng	4.000.000	4.000.000

9. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

- Thuế Giá trị gia tăng	2.221.855.659	2.128.514.325
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	2.987.082.806	2.834.963.241
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp		1.199.891.498
- Thuế Thu nhập cá nhân	26.965.893	178.466.610
- Các khoản nộp vào ngân sách khác	1.234.257.023	22.870.221.735
Cộng	6.470.161.381	29.212.057.409

Thuế giá trị gia tăng: Phương pháp tính thuế phải nộp: khấu trừ - Thuế suất 10%**Thuế thu nhập doanh nghiệp:** Thuế suất 20%.**Thuế Tiêu thụ đặc biệt:** Thuế suất 15%.**Thu tài chính:** Là khoản phải nộp vào ngân sách, sau khi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp và trích lập các Quỹ theo quy định.**Các khoản thuế khác thu hộ**

- Các khoản thuế khác Công ty kê khai và nộp theo quy định của Luật quản lý thuế.
- Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Số thuế được trình bày trên các Báo cáo tài chính sẽ được xác định một cách chắc chắn theo quyết định cuối cùng của cơ quan Thuế.

10. Phải trả người lao động

- Tiền lương phải trả cho người lao động	227.685.986	3.585.138.465
Tổng cộng	227.685.986	3.585.138.465

11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

- Hỗ trợ hợp tác	2.600.000	15.342.810
- Các đối tượng khác	8.357.973	5.585.000
Cộng	10.957.973	20.927.810

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỐ KIẾN THIẾT NINH THUẬN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

18. Doanh thu hoạt động tài chính

- Lãi tiền gửi ngân hàng	18.035.344	26.473.292
Cộng	18.035.344	26.473.292

19. Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí nhân viên quản lý	1.119.059.096	1.001.221.989
- Chi phí vật liệu quản lý	17.387.773	18.449.145
- Chi phí đồ dùng văn phòng	25.027.906	46.941.707
- Chi phí khấu hao TSCĐ	171.275.211	209.773.974
- Thuế, phí và lệ phí	78.646.707	78.385.152
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	73.474.448	70.594.854
- Chi phí bằng tiền khác	1.194.621.570	746.191.182
Cộng	2.679.492.711	2.171.558.003

20. Thu nhập khác:	46.747.272	183.061.923
---------------------------	-------------------	--------------------

21. Chi phí khác	-	5.632.703
-------------------------	----------	------------------

22. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành và lợi nhuận sau thuế

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.745.130.112	2.194.441.638
--	----------------------	----------------------

Chi phí không hợp lý theo Luật thuế

Tổng thu nhập chịu thuế	1.745.130.112	2.194.441.638
--------------------------------	----------------------	----------------------

- Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
-----------------------	-----	-----

- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
--	--	--

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Lợi nhuận sau thuế TNDN	1.745.130.112	2.194.441.638
--------------------------------	----------------------	----------------------

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Bộ Tài Chính đã ban hành các Văn bản về công tác tài chính kế toán cho hoạt động xổ số có hiệu lực thi hành như sau:

- Thông tư số 168/2009/TT-BTC ngày 19 tháng 8 năm 2009 “Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty xổ số kiến thiết”.

- Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 “Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định” của Bộ Tài chính.

- Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 “Hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp” và có hiệu lực sau 45 ngày kể từ ngày ký.

- Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng”; Thông tư số 85/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

- Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn Luật thuế thu nhập doanh nghiệp.

- Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ quy định và hướng dẫn thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp.

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỐ KIẾN THIẾT NINH THUẬN

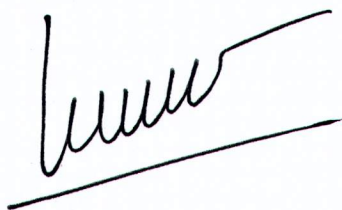
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

- Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về thuế thu nhập doanh nghiệp.
- Thông tư số 138/2017/TT-BTC ngày 25/12/2017 của Bộ Tài Chính hướng dẫn một số khoản chi phí đặc thù đối với doanh nghiệp kinh doanh xổ số quy định tại Nghị định số 122/2017/NĐ-CP ngày 13/11/2017 của Chính phủ quy định một số nội dung đặc thù về cơ chế quản lý tài chính và đánh giá hiệu quả hoạt động đối với doanh nghiệp kinh doanh xổ số; sổ giao chứng khoán và trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

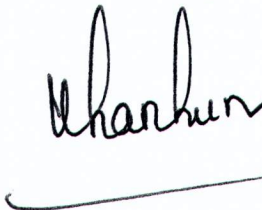
Ninh Thuận, ngày 20 tháng 7 năm 2018

Người lập biểu



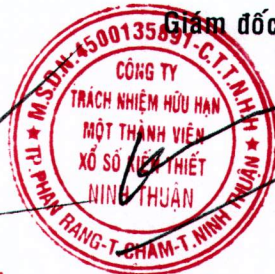
Lê Công Uyên Vi

Kế toán trưởng



Trần Thị Thanh Hiếu

Giám đốc



Vũ Đức Kim